dòng cí

动 词 5

1.	zhòng huā 种 花
2.	jiāo huā 浇 花
3.	zhòng cài 种 菜
4.	jiāo cài 浇 菜
5.	zhòng shù 种 树
6.	jiāo shù 浇 树
7.	jiāo shuǐ 浇 水
8.	jiāo shū 教 书
9.	kàn diàn shì jié mù 看 电 视 节 目
10.	hōng bèi 烘 焙
11.	chī bing gàn 吃 饼 干
12.	chī miàn bāo 吃 面 包

LIVEWORKSHEETS

13.	chī dàn gāo 吃 蛋 糕
14.	chī shuǐ guǒ 吃 水 果
15.	hē guǒ zhī 喝 果 汁
16.	hē qì shuǐ 喝 汽 水

1.		zhòng cài
2.		zhòng huā
3.		zhòng shù
4.		jiāo shuǐ
5.		jiāo huā
6.		jiāo cài
7.		jiāo shù
8.		jiāo shū
9.		kàn diàn shì jié mù
10.		hōng bèi
11.		chī miàn bāo

LIVEWORKSHEETS

12.		ch ī bing gàn
13.		ch ī dàn gāo
14.		h ē q ì shu ǐ
15.		h ē gu ǒ zh ī
16.		ch ī shu ǐ gu ǒ

LIVEWORKSHEETS